

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **41** /2011/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1079/TTr-STC ngày 18 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (có các phụ lục số 1 và số 2 kèm theo).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

b) Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định số 27/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt bổ sung một số nội dung Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt quy trình và đơn giá bồi thường cây Dó Bầu.

đ) Các nội dung khác liên quan đến nội dung này do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã La Gi, thành phố Phan Thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Bình Thuận; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, NC, ĐTQH, KT. Thuận

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Tiến Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước
thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về bồi thường thiệt hại đối với tài sản khi Nhà nước thực hiện việc thu hồi đất, giao mặt bằng để xây dựng các công trình và được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Tài sản tại Quy định này, bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc, hoa màu, mô mả và các tài sản khác gắn liền trên đất bị thu hồi.

Điều 2. Các nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc áp dụng về đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc

a) Đơn giá: Phụ lục số 1 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc.

Riêng đối với địa bàn huyện Phú Quý, đơn giá bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc được tăng gấp 1,5 (một phẩy năm) lần so với giá chuẩn nhà cửa, vật kiến trúc tương ứng tại Phụ lục số 1.

b) Giá trị thu hồi:

- Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân: Chủ hộ được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo quy định này, sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi được tính bằng 5 (năm) % giá trị bồi thường.

- Đối với nhà ở, công trình xây dựng khác của các tổ chức, các doanh nghiệp (không sử dụng nguồn vốn của ngân sách): các tổ chức, các doanh nghiệp được tận thu lại các tài sản và được bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo quy định này, sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi được tính bằng 10 (mười) % giá trị bồi thường.

- Đối với nhà, công trình xây dựng khác do các cơ quan nhà nước quản lý (thuộc nguồn vốn ngân sách): Được bồi thường theo quy định; đồng thời, giao Thủ trưởng đơn vị quản lý và thanh lý tài sản đó, bán nộp vào ngân sách.

Việc tính trừ giá trị thu hồi chỉ áp dụng đối với trường hợp bị giải tỏa 100 (một trăm) % nhà, công trình. Trường hợp bị cắt xén thì không áp dụng theo quy định trên (không tính trừ giá trị thu hồi tài sản).

c) Hỗ trợ mồ mã: Các loại mồ mã, nếu là mộ mới chôn cất dưới 36 tháng (theo Giấy chứng tử của chính quyền địa phương) thì ngoài tiền bồi thường theo đơn giá mồ mã tại Phụ lục số 1 còn được hỗ trợ thêm 5.000.000 (năm triệu) đồng/mộ.

2. Nguyên tắc quy định chung về phân cấp nhà ở

a) Nhà cấp 2: Nhà cao từ 03 tầng đến 05 tầng và ít nhất phải có 02 sàn bằng bê tông cốt thép, có niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm.

- Nhà cấp 2A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Garanic; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tốt; cửa gỗ tốt; hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Nhà cấp 2B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; phần mái hiện đồ bê tông cốt thép; trần thạch cao; nền lát gạch Ceramic, cầu thang và mặt tiền nhà ốp đá Garanic; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa sắt hoặc gỗ trung bình; hệ thống điện nước hoàn chỉnh; công trình sơn nước mastic

b) Nhà cấp 3: Nhà cao tối đa là 2 tầng, có niên hạn sử dụng từ 20 năm đến 50 năm.

- Nhà cấp 3A: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần thạch cao hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic loại tốt (hoặc gạch hoa loại tốt); khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Nhà cấp 3B: Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây đá chẻ; cột, giằng, dầm sàn bê tông cốt thép; sàn gỗ; tường gạch; mái ngói hoặc tôn; trần tôn lạnh hoặc tấm nhựa; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa thường; khu vệ sinh và bếp khép kín, thiết bị vệ sinh thường; cửa sắt kính hoặc gỗ trung bình.

c) Nhà cấp 4: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Nhà cấp 4A: Móng, trụ bê tông cốt thép, tấm đan bê tông cốt thép hoặc mái ngói trang trí, mái tol trang trí; tường xây gạch; mái ngói hoặc mái tôn; xà gồ

sắt hay gỗ tương đối tốt; trần thạch cao, nhựa hoặc tôn lạnh; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch hoa loại tốt; khu vệ sinh và bếp hoàn chỉnh, thiết bị vệ sinh tương đối tốt; cửa gỗ tốt hoặc khung nhôm kính; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4B: Móng đá chẻ; tường xây gạch; mái tôn kẽm hoặc xi măng; nền gạch Ceramic hoặc gạch hoa trung bình; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh trung bình; cửa sắt kính hoặc gỗ tương đối tốt; công trình sơn nước hoặc quét vôi.

- Nhà cấp 4C: Móng đá chẻ; mái tôn kẽm hoặc xi măng; tường xây gạch; nền láng xi măng; khu vệ sinh và thiết bị vệ sinh thường; cửa sắt kính hoặc gỗ thường.

3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu:

a) Đơn giá: Phụ lục số 2 quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trái, hoa màu.

b) Nguyên tắc:

Chủ hộ được tận thu sản phẩm và được bồi thường theo hiện trạng như sau:

- Đối với cây ăn trái lâu năm:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây trong thời kỳ thu hoạch được quy định là loại A.

+ Cây sắp thu hoạch thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Cây nhỏ mới trồng thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

+ Cây lão sắp thanh lý thì bồi thường bằng 30% giá trị cây loại A.

- Đối với cây lấy gỗ, cây bóng mát và cây cảnh:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với cây lớn sắp thu hoạch (trên 3/4 thời gian) theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.

+ Cây trồng > 4 năm: Bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Cây trồng từ 2 – 4 năm thì bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

+ Cây nhỏ mới trồng (dưới 2 năm) thì bồi thường bằng 20% giá trị cây loại A.

Riêng đối với cây rừng trồng các loại do Nhà nước quản lý thực hiện đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi bồi thường xong,

giao các đơn vị chủ rừng quản lý và lập thủ tục thanh lý tận thu sản phẩm trên và bán nộp vào ngân sách theo quy định.

- Đối với cây hàng năm:

+ Giá chuẩn được áp dụng đối với những diện tích hoa màu trồng trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng và được tính là loại A.

+ Đối với những diện tích hoa màu trồng từ 1/3 - 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 80% giá trị cây loại A.

+ Đối với những diện tích hoa màu mới trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng thì được bồi thường bằng 50% giá trị cây loại A.

Tất cả những cây trồng trong chậu có thể di chuyển được thì không được bồi thường, chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

Riêng đối với cây thuốc lá, thời gian sinh trưởng được quy định:

+ Cây loại C: Dưới 20 ngày sau khi trồng;

+ Cây loại B: Trên 20 ngày và dưới 40 ngày sau khi trồng;

+ Cây loại A: Trên 40 ngày sau khi trồng.

c) Mật độ cây trồng:

- Đối với các loại cây có trên đất từ 04 năm trở xuống tính đến thời điểm thu hồi đất, số lượng cây trồng trên đất được bồi thường không vượt quá mật độ quy chuẩn tối đa theo qui định sau:

+ Các loại keo, bạch đàn (thuần): 1.667 cây/ha.

+ Cây phi lao (thuần loại) : 2.500 cây/ha.

+ Cây xà cừ (thuần loại) : 625 cây/ha.

+ Cây xoan chịu hạn (hỗn giao): 1.333 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.

+ Cây xoan chịu hạn (thuần loại): 1.100 cây/ha.

+ Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây lâm nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.

+ Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây công nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.

+ Cây điều (đào) : 300 cây/ha.

+ Cây cao su : 555 cây/ha.

- + Cây trôm : 800 cây/ha.
- + Cây chuối : 2.000 cây/ha.
- + Thuốc lá : 20.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây quy định tại điểm c) được trồng trên 04 năm, tính đến thời điểm thu hồi đất thì số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế (không áp dụng mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định tại điểm b.4)

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Đối với các dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã hoặc đang tổ chức chi trả tiền bồi thường thì vẫn tiếp tục áp dụng theo đơn giá bồi thường tài sản tại quy định tại Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận.

3. Trường hợp dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã tổ chức chi trả tiền bồi thường nhưng chưa bố trí đất tái định cư (lỗi do Nhà nước gây ra) hoặc chưa tổ chức chi trả tiền (lỗi do Nhà nước vì chưa có vốn) thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có phát sinh, vướng mắc, thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức thực hiện việc bồi thường kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Tiến Phương

Phụ lục 1
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2011/QĐ-UBND
ngày 8 tháng 1 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Số TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ CỬA:		
2	- Nhà cấp 2A	đồng/m ² sử dụng (SD)	4.500.000
3	- Nhà cấp 2B	đồng/m ² SD	4.200.000
4	- Nhà cấp 3A	đồng/m ² SD	3.800.000
5	- Nhà cấp 3B	đồng/m ² SD	3.200.000
6	- Nhà cấp 4A	đồng/m ² xây dựng (XD)	2.750.000
7	- Nhà cấp 4B	đồng/m ² XD	2.600.000
8	- Nhà cấp 4C	đồng/m ² XD	2.350.000
	- Nhà cấp 4 có gác lửng, chiều cao gác thấp nhất là 1,6m	đồng/m ² XD	2.900.000
9	- Nhà tạm, xây gạch, nền xi măng	đồng/m ² XD	1.450.000
10	- Nhà tạm, tôn, ván, nền xi măng	đồng/m ² XD	890.000
11	- Nhà tạm, tôn đất, tôn lá, tôn cốt , nền xi măng	đồng/m ² XD	500.000
12	- Nhà tạm, đất, lá, nền xi măng	đồng/m ² XD	430.000
13	- Nhà tạm, nền đất	đồng/m ² XD	Bảng 80% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
14	- Nhà tạm, nền gạch bông	đồng/m ² XD	Bảng 120% đơn giá nhà tạm nền xi măng tương ứng
II	VẬT KIẾN TRÚC:		
1	- Nhà vệ sinh xây cao cấp	đồng/m ² XD	3.000.000
2	- Nhà vệ sinh thường	đồng/m ² XD	1.700.000
3	- Nhà vệ sinh tạm (không có hầm tự hoại)	đồng/m ² XD	500.000
4	- Chái tạm không vách	đồng/m ² XD	90.000
5	- Mái che khung sắt tiền chế	đồng/m ² XD	300.000
6	- Ốp gạch men hoặc đá trang trí	đồng/m ²	150.000
7	- Hầm rút (tường gạch xây thê 10 cm, có nắp đan bê tông đá 1 x 2 , mác 200)	đồng/m ³	1.000.000
8	- Hầm rút không có nắp đáy; hầm phân Heo xây tường gạch dày 10 cm,	đồng/m ³	700.000
9	- Chuồng heo xây gạch nền bê tông	đồng/m ² XD	640.000
10	- Chuồng heo xây gạch, gỗ; nền gạch, xi măng	đồng/m ² XD	500.000
11	- Chuồng heo, chuồng gà và chim bồ câu che lát gỗ tạm	đồng/m ² XD	140.000
12	- Hồ nước xây tường 20 cm có nắp đáy bê tông	đồng/m ³	2.150.000
13	- Hồ nước xây tường 20 cm không có nắp đáy bê tông	đồng/m ³	1.700.000
14	- Hồ nước xây tường 10 cm , có nắp đáy bê tông	đồng/m ³	1.250.000
15	- Hồ nước xây tường 10 cm không có nắp đáy bê tông	đồng/m ³	1.180.000
16	- Giếng xây đường kính > 2 m	đồng/mét sâu	2.680.000
17	- Giếng xây đường kính 1-2 m	đồng/mét sâu	1.250.000
18	- Giếng bi D<1 m	đồng/mét sâu	420.000

192

19	- Giếng bi D>1m	đồng/mét sâu	520.000
20	- Giếng khoan tay	đồng/cái	2.100.000
21	- Giếng khoan máy	đồng/cái	26.000.000
22	- Giếng đất đường kính 2 m , sâu < 1 m	đồng/m ³	65.000
23	- Giếng đất đường kính > 2 m , sâu > 1 m	đồng/m ³	90.000
24	- Sân lát gạch thẻ có mạch	đồng/m ²	100.000
25	- Sân lát gạch thẻ không mạch	đồng/m ²	76.000
26	- Sân láng xi măng	đồng/m ²	108.000
27	- Sân đúc bê tông xi măng	đồng/m ²	170.000
28	- Sân lát gạch bát trắng có mạch	đồng/m ²	105.000
29	- Sân lát gạch con sâu	đồng/m ²	200.000
30	- Sân lát gạch hoa 20 x 20 (cm)	đồng/m ²	180.000
31	- Nền gạch ceramic 30 x 30 (cm)	đồng/m ²	260.000
32	- Tường rào xây cao ≥ 1,5 m	đồng/mét dài (md)	715.000
33	- Tường rào xây cao ≥ 1,5 m không trát	đồng/mét dài (md)	650.000
34	- Tường rào xây cao < 1,5 m	đồng/mét dài (md)	650.000
35	- Tường rào xây cao < 1,5 m không trát	đồng/mét dài (md)	580.000
36	- Kiềng nhà gạch thẻ	đồng/mét dài (md)	120.000
37	- Kiềng nhà đá chẻ cao 0,6 mét trở lên	đồng/mét dài (md)	300.000
38	- Khối xây đá chẻ (đặc)	đồng/m ³	1.015.000
39	- Khối xây gạch vữa xi măng M50	đồng/m ³	1.250.000
40	- Khối bê tông móng	đồng/m ³	1.800.000
41	- Khối bê tông cột	đồng/m ³	2.200.000
42	- Khối bê tông dầm sàn	đồng/m ³	2.000.000
43	- Khối bê tông nền	đồng/m ³	1.500.000
44	- Nền đường bê tông nhựa dày 6 cm (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	đồng/m ²	300.000
45	- Nền đường đá dăm láng nhựa 3,5 kg/m ² (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	đồng/m ²	200.000
46	- Nền đường cấp phối (đá dăm kẹp đất dày 14 cm)	đồng/m ²	110.000
47	- Cổng thoát nước các loại ngoài nhà	đồng/md	90.000
III MỎ MÀ:			
1	- Má đất (bao gồm quan tài và các chi phí khác)	đồng/mộ	1.800.000
2	- Má xây ≤ 4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	đồng/mộ	6.800.000
3	- Má xây > 4m ² (không bao gồm tường rào xây xung quanh)	đồng/mộ	8.000.000
IV ĐIỆN NƯỚC:			
1	- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ điện	đồng/cái	2.500.000
2	- Hỗ trợ di chuyển đồng hồ nước (bao gồm các chi phí hợp đồng sửa chữa)	đồng/cái	2.500.000
3	- Hỗ trợ di chuyển điện thoại	đồng/cái	1.000.000
V HỖ TRỢ CÔNG:			
1	- Công đào ao	đồng/m ³	25.000
2	- Công tháo dỡ và làm lại các loại hàng rào	đồng/md	20.000
3	- Công di dời sàn ván (nhà sàn)	đồng/m ²	25.000
4	- Hỗ trợ nộp lại tiền đất cho nghĩa trang (3 m x 3,5 m = 10,50 m ² /lô)	đồng/lô	200.000
5	- Hỗ trợ khối lượng đất đổ nền	đồng/m ³	40.000

Phụ lục 2
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỎI VÀ HOA MÀU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 111 /2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

SỐ TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY ĂN TRÁI		
1	Sầu riêng	đồng/cây	970.000
2	Mít, Vú sữa, dừa, me	đồng/cây	330.000
3	Thanh long	đồng/trụ	320.000
4	Xoài	đồng/cây	320.000
5	Bưởi, chanh, cam, quýt	đồng/cây	260.000
6	Mãng cầu (ta, tây), táo lai ghép, mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quăn, táo thường	đồng/cây	100.000
7	Nhãn, chôm chôm	đồng/cây	355.000
8	Nho	đồng/gốc	195.000
9	Chuối	đồng/cây	40.000
10	Đu đủ	đồng/cây	50.000
II	CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH	đồng/cây	
1	- Keo lai, keo lá tràm, bạch đàn	đồng/cây	36.000
	- Phi lao	đồng/cây	45.000
2	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bồ cập, gòn, viêt, me tây, lông mụt	đồng/cây	100.000
3	Sanh, lộc vừng	đồng/cây	150.000
4	Xoan, sên, thị, bàng lẵng, xà cừ (30 tuổi)	đồng/cây	240.000
5	Điệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dừa rừng, osaca, giang	đồng/cây	50.000
6	Dầu, sao, cẩm xe, lim...(cây gỗ lớn 30 tuổi)	đồng/cây	450.000
7	Tre	đồng/cây	10.000
8	Trúc	đồng/cây	7.000
9	Ngũ trảo, nhào (thuộc nam)	đồng/cây	40.000
10	Mai các loại	đồng/cây	120.000
11	Cau kiếng (cau bụng)	đồng/cây	200.000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	đồng/cây	50.000
	Cau thường	đồng/cây	30.000
12	Hoa kiếng các loại thanh cứng	đồng/cây	40.000
	Hoa kiếng các loại thanh mềm	đồng/cây	15.000
13	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	đồng/m ²	35.000
14	Cỏ kiếng các loại	đồng/m ²	20.000
15	Hàng rào cây kiếng	đồng/m ²	15.000
III	CÂY CÔNG NGHIỆP		
1	Cao su	đồng/cây	
	- Cây giống bầu mắt ngủ (có bầu đất)		13.000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		11.000
	- Cây 01-02 năm tuổi		60.000
	- Cây >02-05 năm tuổi		120.000
	- Cây >05-08 năm tuổi		250.000
	- Cây >8-20 năm tuổi		680.000
	- Cây >20-30 năm tuổi		260.000
2	Tiêu	đồng/trụ	

	- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng trụ	190.000
	- Cây 02-03 năm tuổi	gạch; trụ khác	250.000
	- Cây >03-20 năm tuổi	trừ(-) 100.000	320.000
	- Cây >20 năm tuổi	đ/trụ	100.000
3	Điều (đào)	đồng/cây	
	- Cây dưới 1 năm tuổi		10.000
	- Cây 01 năm tuổi		47.000
	- Cây 02- 04 năm tuổi		100.000
	- Cây >04-10 năm tuổi		250.000
	- Cây >10-20 năm tuổi		300.000
	- Cây >20 năm tuổi		160.000
4	Cà phê, ca cao	đồng/cây	
	- Cây 01 năm tuổi		37.000
	- Cây 02 năm tuổi		68.000
	- Cây >2- 8 năm tuổi		180.000
	- Cây >8 năm tuổi		117.000
5	Trôm	đồng/cây (chưa	
	- Cây 1-2 năm tuổi	trừ giá trị thu	90.000
	- Cây >2-5 năm tuổi	hồi)	130.000
	- Cây >5-10 năm tuổi		250.000
	- Cây >10-15 năm tuổi		390.000
	- Cây >15 năm tuổi		120.000
6	Thuốc lá	đồng/cây	
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		2.500
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1.800
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1.200
7	Cây Dó Bầu	đồng/cây	
	- Cây trồng năm thứ 1		43.000
	- Cây trồng năm thứ 2		51.000
	- Cây trồng năm thứ 3		55.000
	- Cây trồng năm thứ 4		60.000
	- Cây trồng năm thứ 5-8		72.000
IV	CÂY HÀNG NĂM		
1	Mía	đồng/m ²	4.400
2	Bông vải, bắp, bo bo	đồng/m ²	4.200
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	đồng/m ²	3.700
	- Lúa mới gieo hoặc cây < 20 ngày tuổi		2.000
4	Khoai mì, khoai lang	đồng/m ²	5.000
5	Mè	đồng/m ²	2.500
6	Khoai môn, bình tình, khoai chuối	đồng/m ²	3.500
7	Đậu các loại	đồng/m ²	4.500
8	Rau các loại	đồng/m ²	3.000
9	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	đồng/m ²	5.000
10	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	đồng/m ²	8.000
11	Trầu	đồng/bụi	85.000
12	Sả, ớt, nghệ, gừng	đồng/cây, bụi	3.000
13	Thơm (khóm)	đồng/cây	7.000
14	Cà các loại	đồng/cây	10.000
15	Cò (gia súc)	đồng/m ²	5.000
16	Thần dầu, cây hạt màu	đồng/m ²	9.000